

## KẾT QUẢ THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ

KỲ THI NGÀY 11/05/2025

| TT | Mã sinh viên | Họ và tên         |        | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|----|--------------|-------------------|--------|--------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 1  | 430834       | Lục Quốc          | Long   | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 2  | 431238       | Phạm Huỳnh        | Đức    | Luật         | Anh văn   | 0.0      | Không đạt |     |        |         |
| 3  | 441465       | Triệu Quang       | Hà     | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 4  | 441566       | La Thị            | Kiên   | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 5  | 442361       | Hoàng Thị Ngọc    | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 6  | 451351       | Vi Tuấn           | Anh    | Luật         | Anh văn   | 0.0      | Không đạt |     |        |         |
| 7  | 451406       | Hà Hữu            | Thắng  | Luật         | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 8  | 451449       | Hoàng Thị Thu     | Huyền  | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 9  | 451753       | Nguyễn Phi        | Trường | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 10 | 452035       | Lê Công Quốc      | Thắng  | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 11 | 452047       | Lục Thúy          | Minh   | Luật         | Anh văn   | 0.0      | Không đạt |     |        |         |
| 12 | 452238       | Bùi Minh          | Tú     | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 13 | 453132       | Nguyễn Đức        | Anh    | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 14 | 453145       | Quách Hoàng       | Dương  | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 15 | 453247       | Lê Thị Thanh      | Huyền  | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 16 | 453727       | Lục Vĩnh          | Hung   | Luật         | Anh văn   | 3.0      | Không đạt |     |        |         |
| 17 | 453791       | Dương Văn         | Dũng   | Luật         | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 18 | 453805       | Phan Đức          | Đạt    | Luật         | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 19 | 460104       | Hoàng Linh        | Anh    | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 20 | 460109       | Trịnh Ngọc Quỳnh  | Anh    | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 21 | 460114       | Nguyễn Thị Kim    | Cúc    | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 22 | 460116       | Nguyễn Thị        | Đào    | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 23 | 460118       | Nguyễn Đoàn Thiên | Giang  | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 24 | 460119       | Trần Hương        | Giang  | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 25 | 460127       | Dương Công        | Hung   | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 26 | 460151       | Nguyễn Khánh      | Tùng   | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 27 | 460164       | Nguyễn Trường     | Thành  | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 28 | 460216       | Trần Văn          | Đức    | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT | Mã sinh viên | Họ và tên          |       | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|----|--------------|--------------------|-------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 29 | 460236       | Đinh Thị An        | Ngọc  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 30 | 460240       | Trần Minh          | Quang | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 31 | 460243       | Nguyễn Thanh       | Thảo  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 32 | 460246       | Nguyễn Anh         | Thư   | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 33 | 460252       | Lê Thị Hà          | Vi    | Luật  | Anh văn   | 3.5      | Không đạt |     |        |         |
| 34 | 460306       | Nguyễn Việt        | Bắc   | Luật  | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 35 | 460320       | Dương Thị          | Hiền  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 36 | 460322       | Hà Minh            | Hòa   | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 37 | 460327       | Lê Thị             | La    | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 38 | 460331       | Hoàng Khánh        | Ly    | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 39 | 460343       | Lương Thái         | Son   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 40 | 460344       | Lê Thị             | Thanh | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 41 | 460351       | Lý Thị             | Viên  | Luật  | Trung văn | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 42 | 460353       | Phùng Hải          | Yến   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 43 | 460403       | Trần Thị Lan       | Anh   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 44 | 460410       | Phạm Hoàng         | Hà    | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 45 | 460412       | Nguyễn Trung       | Hiếu  | Luật  | Anh văn   | 3.5      | Không đạt |     |        |         |
| 46 | 460416       | Dương Thu          | Huyền | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 47 | 460424       | Nguyễn Thị Hải     | Linh  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 48 | 460430       | Vũ Hồng            | Ngọc  | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 49 | 460436       | Đậu Thị            | Tâm   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 50 | 460438       | Nguyễn Anh         | Thị   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 51 | 460443       | Nguyễn Thị Phương  | Trang | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 52 | 460444       | Nguyễn Thị Thu     | Trang | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 53 | 460453       | Trần Thị Xuân      | Bích  | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 54 | 460455       | Nguyễn Tài         | Giang | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 55 | 460458       | Nguyễn Thị         | Hào   | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 56 | 460463       | Vũ Ngọc            | Long  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 57 | 460501       | Phạm Trung         | An    | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 58 | 460505       | Vũ Hà              | Anh   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 59 | 460509       | Mai Thị Hà         | Duyên | Luật  | Trung văn | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 60 | 460518       | Phạm Thị Thái      | Hòa   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 61 | 460523       | Trần Duy           | Hung  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 62 | 460524       | Bùi Thị            | Hương | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 63 | 460525       | Vũ Thị Thanh       | Lam   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 64 | 460539       | Nguyễn Ngọc Trường | Son   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên        |        | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 65  | 460541       | Tòng Thị         | Thảo   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 66  | 460543       | Phạm Thu         | Thùy   | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 67  | 460544       | Kiều Hoài        | Thương | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 68  | 460549       | Trần Minh        | Trang  | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 69  | 460553       | Nguyễn Vũ Thục   | Anh    | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 70  | 460556       | Phan Hạnh        | Liên   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 71  | 460559       | Châu Kim         | Nhung  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 72  | 460560       | Nguyễn Thị       | Phuong | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 73  | 460608       | Vy Thị           | Diệu   | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 74  | 460614       | Hoàng Sỹ         | Hải    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 75  | 460633       | Hoàng Thị Thanh  | Ngân   | Luật  | Trung văn | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 76  | 460635       | Lê Thị           | Nhân   | Luật  | Trung văn | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 77  | 460636       | Nguyễn Thu       | Nhung  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 78  | 460638       | Dương Kiều       | Phúc   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 79  | 460644       | Nguyễn Bắc       | Thành  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 80  | 460713       | Đỗ Văn           | Đức    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 81  | 460717       | Thường Minh      | Hiếu   | Luật  | Trung văn | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 82  | 460725       | Trương Thị Kim   | Liên   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 83  | 460727       | Nguyễn Thái Thùy | Linh   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 84  | 460730       | Nguyễn Khánh     | Ly     | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 85  | 460731       | Hoàng Văn        | Mạnh   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 86  | 460734       | Lê Trà           | My     | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 87  | 460735       | Lùng Thị Tuyết   | Ngân   | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 88  | 460736       | Nguyễn Bảo       | Ngọc   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 89  | 460738       | Võ Thị Hồng      | Nhung  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 90  | 460741       | Nhâm Trúc        | Quỳnh  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 91  | 460744       | Bùi Thế          | Thắng  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 92  | 460750       | Lý Vinh          | Tú     | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 93  | 460751       | Đoàn Thị Thu     | Uyên   | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 94  | 460758       | Hà Thị           | Lệ     | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 95  | 460805       | Nguyễn Thanh     | Cao    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 96  | 460808       | Lưu Xuân         | Dương  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 97  | 460810       | Đỗ Thanh         | Giang  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 98  | 460818       | Nguyễn Lan       | Hương  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 99  | 460822       | Nguyễn Khánh     | Linh   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 100 | 460834       | Nguyễn Bạch Kim  | Ngân   | Luật  | Anh văn   | 3.0      | Không đạt |     |        |         |

124

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên        |       | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|-------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 101 | 460839       | Nguyễn Minh      | Quang | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 102 | 460841       | Mạc Trần Ngọc    | Quỳnh | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 103 | 460844       | Bùi Thị Phương   | Thảo  | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 104 | 460845       | Hà Đức           | Thắng | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 105 | 460847       | Vũ Ngọc          | Tiến  | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 106 | 460858       | Trần Thị         | Mến   | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 107 | 460909       | Nguyễn Ánh       | Dương | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 108 | 460911       | Lã Minh          | Giang | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 109 | 460913       | Trần Vi Nhật     | Hào   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 110 | 460927       | Nguyễn Ngọc      | Minh  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 111 | 460937       | Trần Hoàng       | Quân  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 112 | 460949       | Trần Thảo        | Trang | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 113 | 460960       | Dương Thị Huyền  | My    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 114 | 461003       | Dương Lưu Nam    | Anh   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 115 | 461004       | Hồ Lê Phương     | Anh   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 116 | 461007       | Nguyễn Lê Minh   | Châu  | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 117 | 461009       | Lê Minh          | Chiến | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 118 | 461014       | Nguyễn Ngọc      | Hà    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 119 | 461016       | Nguyễn Thị       | Hào   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 120 | 461018       | Nguyễn Quỳnh     | Hoa   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 121 | 461023       | Dương Minh       | Khoa  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 122 | 461026       | Lê Thị Khánh     | Linh  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 123 | 461029       | Nông Thị Vân     | Ly    | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 124 | 461030       | Hoàng Quang      | Minh  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 125 | 461032       | Vũ Trà           | My    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 126 | 461034       | Nguyễn Phan Thủy | Ngọc  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 127 | 461035       | Nguyễn Hà Yến    | Nhi   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 128 | 461043       | Mai Hữu          | Thắng | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 129 | 461046       | Nguyễn Đức       | Toàn  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 130 | 461051       | Chu Thị          | Vân   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 131 | 461055       | Nguyễn Trung     | Hiếu  | Luật  | Anh văn   | 3.0      | Không đạt |     |        |         |
| 132 | 461101       | Dương Thị Hải    | Anh   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 133 | 461110       | Phan Văn         | Định  | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 134 | 461117       | Đỗ Lê            | Huy   | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 135 | 461120       | Phan Xuân        | Khải  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 136 | 461132       | Nguyễn Thị Hồng  | Ngọc  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên        |        | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 137 | 461140       | Nguyễn Thị Thanh | Tâm    | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 138 | 461150       | Lê Thảo          | Vân    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 139 | 461159       | Hoàng Ngọc       | Quốc   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 140 | 461161       | Hoàng Hải        | Thiên  | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 141 | 461206       | Chu Quỳnh        | Chi    | Luật  | Trung văn | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 142 | 461212       | Phan Thị Diệu    | Hà     | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 143 | 461215       | Nguyễn Thanh     | Hoa    | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 144 | 461230       | Lê Trương Huyền  | My     | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 145 | 461245       | Ngô Huyền        | Trang  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 146 | 461249       | Nguyễn Anh       | Tuấn   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 147 | 461255       | Nguyễn Lê Minh   | Hoàng  | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 148 | 461259       | Trần Hồng        | Nhung  | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 149 | 461260       | Hoàng Thị        | Phương | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 150 | 461302       | Đại Hoàng        | Anh    | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 151 | 461304       | Nguyễn Hồng      | Anh    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 152 | 461305       | Nguyễn Lê Thảo   | Anh    | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 153 | 461306       | Nguyễn Thị Ngọc  | Anh    | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 154 | 461307       | Phạm Quang       | Anh    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 155 | 461313       | Nguyễn Ngọc Ngân | Giang  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 156 | 461317       | Vi Thị           | Hiền   | Luật  | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 157 | 461318       | Nguyễn Quang     | Huy    | Luật  | Anh văn   | 2.0      | Không đạt |     |        |         |
| 158 | 461322       | Hoàng Trí        | Kiên   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 159 | 461347       | Phan Thanh Huyền | Trang  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 160 | 461353       | Mai Hồng         | Chuyên | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 161 | 461412       | Đinh Văn         | Đại    | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 162 | 461425       | Lê Quang         | Hưng   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 163 | 461432       | Nguyễn Thế       | Lực    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 164 | 461434       | Nguyễn Đức       | Minh   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 165 | 461435       | Bùi Hoàng        | Nam    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 166 | 461436       | Trần Linh        | Ngân   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 167 | 461438       | Nguyễn Hoàng     | Oanh   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 168 | 461448       | Mai Đức          | Trung  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 169 | 461451       | Lê Văn           | Yên    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 170 | 461460       | Lưu Minh         | Thắng  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 171 | 461461       | Trần Phương      | Thúy   | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 172 | 461502       | Lê Tất Đức       | Anh    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên         |        | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|--------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 173 | 461503       | Nguyễn Ngọc       | Anh    | Luật         | Trung văn | 9.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 174 | 461504       | Phạm Tuấn         | Anh    | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 175 | 461513       | Hoàng Ngọc        | Đức    | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 176 | 461516       | Phạm Bích         | Hà     | Luật         | Trung văn | 9.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 177 | 461518       | Phạm Duy          | Hiền   | Luật         | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 178 | 461520       | Nguyễn Trọng      | Huy    | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 179 | 461533       | Vũ Minh           | Ngọc   | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 180 | 461543       | Phạm Anh          | Thơ    | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 181 | 461548       | Nguyễn Ngọc       | Trâm   | Luật         | Anh văn   | 0.0      | Không đạt |     |        |         |
| 182 | 461549       | Đoàn Vũ Kim       | Tú     | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 183 | 461557       | Văn Trọng         | Lân    | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 184 | 461560       | Bùi Hoàng         | Minh   | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 185 | 461605       | Lê Thanh          | Bách   | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 186 | 461606       | Nguyễn Linh       | Chi    | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 187 | 461607       | Trần Chí          | Công   | Luật         | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 188 | 461611       | Lê Hoàng Tâm      | Đức    | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 189 | 461616       | Đặng Trung        | Hiếu   | Luật         | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 190 | 461620       | Phạm Huy          | Hoàng  | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 191 | 461623       | Nguyễn Ngọc       | Khang  | Luật         | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 192 | 461627       | Hà Diệp           | Linh   | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 193 | 461633       | Nguyễn Văn        | Nam    | Luật         | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 194 | 461646       | Nguyễn Anh        | Thuyền | Luật         | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 195 | 461647       | Bùi Mai Anh       | Thư    | Luật         | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 196 | 461649       | Nguyễn Hoàng Sơn  | Tùng   | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 197 | 461651       | Đỗ Thị            | Yến    | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 198 | 461656       | Phạm Hà           | Linh   | Luật         | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 199 | 461703       | Lê Hoàng Việt     | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 200 | 461706       | Nguyễn Lê Thục    | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 201 | 461708       | Nguyễn Thị Phương | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 202 | 461711       | Vũ Thúc           | Bảo    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 203 | 461723       | Lục Thị Mai       | Huế    | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 204 | 461724       | Lê Thị            | Huyền  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 205 | 461728       | Nguyễn Trung      | Kiên   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 206 | 461745       | Trương Thị Như    | Quỳnh  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 207 | 461759       | Bùi Quốc          | Vượng  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 208 | 461803       | Vũ Hoàng Diệu     | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên          |        | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|--------|--------------|-----------|----------|---------|-----|--------|---------|
| 209 | 461813       | Nguyễn Ánh         | Dương  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 210 | 461814       | Trần Thị           | Diệp   | Luật Kinh tế | Trung văn | 5.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 211 | 461817       | Nguyễn Nam         | Hải    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 212 | 461821       | Trần Đức           | Hoàng  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 213 | 461822       | Đinh Bích          | Hồng   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 214 | 461841       | Nguyễn Ngọc Phương | Phương | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 215 | 461842       | Nguyễn Minh        | Quân   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 216 | 461844       | Vì Ngọc Yến        | Quỳnh  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 217 | 461847       | Nguyễn Thị         | Thắm   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 218 | 461848       | Hũn Vi Đan         | Thùy   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 219 | 461849       | Nguyễn Minh        | Thư    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 220 | 461857       | Phạm Hùng          | Việt   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 221 | 461901       | Chu Thị Phương     | Anh    | Luật Kinh tế | Trung văn | 5.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 222 | 461903       | Nguyễn Kim         | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 223 | 461905       | Vũ Thị Ngọc        | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 224 | 461906       | Nguyễn Thị Ngọc    | Bích   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 225 | 461909       | Nguyễn Ngọc        | Diệp   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 226 | 461929       | Đỗ Huy             | Hùng   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 227 | 461936       | Lê                 | Na     | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 228 | 461953       | Bùi Thị            | Trinh  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 229 | 461954       | Nguyễn Phương      | Tú     | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 230 | 461958       | Nguyễn Thị         | Xuân   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 231 | 461959       | Ngân Hữu           | Hiệp   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 232 | 461960       | Cầm Lê Ngọc        | Huyền  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 233 | 462007       | Đông Trần Khánh    | Chi    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 234 | 462010       | Bạch Sỹ            | Đức    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 235 | 462011       | Đinh Thị Ngọc      | Hà     | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 236 | 462026       | Nguyễn Thị         | Kỳ     | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 237 | 462027       | Ngôn Thị Nhật      | Lê     | Luật Kinh tế | Trung văn | 5.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 238 | 462035       | Nguyễn Thị Bích    | Ngọc   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 239 | 462047       | Hoàng Phương       | Thùy   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 240 | 462051       | Hoàng Thảo         | Trang  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 241 | 462057       | Đặng Lê            | Vinh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 242 | 462058       | Phạm Hải           | Yến    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 243 | 462060       | Đinh Tiến          | Mạnh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 244 | 462104       | Phùng Thị Ngọc     | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên         |        | Ngành                   | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-------------------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 245 | 462111       | Giáp Mạnh Quang   | Đức    | Luật Kinh tế            | Trung văn | 2.0      | Không đạt |     |        |         |
| 246 | 462113       | Nguyễn Vi         | Hà     | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 247 | 462121       | Trương Thị Ngọc   | Huyền  | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 248 | 462123       | Nguyễn Đan        | Khánh  | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 249 | 462131       | Lại Gia           | Long   | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 250 | 462132       | Hoàng Nhật        | Minh   | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 251 | 462139       | Hoàng Thị         | Phương | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 252 | 462143       | Lê Thanh          | Son    | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 253 | 462147       | Phan Vũ           | Thoan  | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 254 | 462150       | Hoàng Linh        | Trang  | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 255 | 462155       | Nguyễn Thị        | Tuyết  | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 256 | 462206       | Hoàng Thuỳ        | Dương  | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 257 | 462212       | Vũ Thị Thanh      | Hoài   | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 258 | 462222       | Khúc Thị Linh     | Nga    | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 259 | 462224       | Nguyễn Hoàng Thùy | Ngân   | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 260 | 462235       | Võ Minh           | Quân   | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 261 | 462238       | Nguyễn Phương     | Thảo   | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 262 | 462240       | Vũ Thị            | Thoa   | Luật                    | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 263 | 462250       | Nguyễn Quốc       | Trung  | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 264 | 462253       | Hà Thanh          | Tùng   | Luật Kinh tế            | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 265 | 462308       | Trần Vũ           | Anh    | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 266 | 462309       | Vũ Quỳnh          | Anh    | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 267 | 462311       | Bùi Hà Minh       | Châu   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 268 | 462313       | Trương Quế        | Chi    | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 269 | 462318       | Nguyễn Bảo        | Giang  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 270 | 462319       | Phạm Hương        | Giang  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 271 | 462321       | Lê Thu            | Hiền   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 272 | 462322       | Nguyễn Thu        | Hiền   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 273 | 462327       | Nguyễn Phan Gia   | Khánh  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 274 | 462328       | Nguyễn Tuyết      | Lê     | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 275 | 462331       | Nguyễn Thị Thùy   | Linh   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 276 | 462332       | Thang Yến         | Linh   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 277 | 462333       | Hoàng Phúc        | Lượng  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 278 | 462334       | Vương Mộc         | Miên   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 279 | 462337       | Trần Thị Huyền    | My     | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 280 | 462338       | Nguyễn Lê         | Nghĩa  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên       |       | Ngành                   | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|-------|-------------------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 281 | 462340       | Nguyễn Minh     | Ngọc  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 282 | 462341       | Phạm Minh       | Ngọc  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 283 | 462342       | Đặng Linh       | Nhi   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 284 | 462347       | Phạm Minh       | Thảo  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 285 | 462349       | Nguyễn Thị Minh | Thư   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 286 | 462352       | Nguyễn Thị Ánh  | Tuyết | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 287 | 462356       | Nguyễn Đức      | Kiên  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 288 | 462406       | Nguyễn Quỳnh    | Anh   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 289 | 462407       | Phùng Huệ       | Anh   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 290 | 462408       | Tạ Phương       | Anh   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 291 | 462409       | Tạ Thị Ngọc     | Ánh   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 292 | 462411       | Đào Mai         | Chi   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 293 | 462418       | Trương Thu      | Hằng  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 294 | 462422       | Vương Bích      | Hòa   | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 295 | 462423       | Cao Minh        | Hoàng | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 296 | 462426       | Bùi Mạnh        | Hùng  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 297 | 462427       | Bùi Văn Tuấn    | Kiệt  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 298 | 462434       | Vũ Hạnh         | Linh  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 9.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 299 | 462437       | Nguyễn Nhật     | Minh  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 300 | 462440       | Phạm Trọng      | Nghĩa | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 301 | 462441       | Lê Thị          | Ngọc  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 0.0      | Không đạt |     |        |         |
| 302 | 462444       | Phạm Hồng       | Nhung | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 303 | 462447       | Lê Thị          | Thảo  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 304 | 462448       | Nguyễn Phương   | Thảo  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 305 | 462452       | Vũ Thị Hà       | Trang | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 306 | 462453       | Nguyễn Danh     | Tuấn  | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 307 | 462454       | Dương Minh      | Tú    | Luật Thương mại quốc tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 308 | 462507       | Trịnh Gia       | Bảo   | Ngôn ngữ Anh            | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 309 | 462511       | Lê Thị Bảo      | Chi   | Ngôn ngữ Anh            | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 310 | 462514       | Ngô Việt        | Dũng  | Ngôn ngữ Anh            | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 311 | 462515       | Nguyễn Thùy     | Dương | Ngôn ngữ Anh            | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 312 | 462516       | Nguyễn Quang    | Đạt   | Ngôn ngữ Anh            | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 313 | 462522       | Nghiêm Trần     | Hoàng | Ngôn ngữ Anh            | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 314 | 462530       | Đỗ Bá           | Lưu   | Ngôn ngữ Anh            | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 315 | 462537       | Vì Gia          | Nam   | Ngôn ngữ Anh            | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 316 | 462540       | Lê Trần Thùy    | Như   | Ngôn ngữ Anh            | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên       |        | Ngành               | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|---------------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 317 | 462543       | Nguyễn Ngọc     | Son    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 318 | 462546       | Trần Thị        | Thanh  | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 319 | 462547       | Hoàng Thu       | Thảo   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 320 | 462553       | Ngô Quang       | Tùng   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 321 | 462556       | Nguyễn Hoàng    | Yến    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 322 | 462560       | Nguyễn Hoàng    | Lâm    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 323 | 462561       | Chu Khánh       | Linh   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 324 | 462603       | Nguyễn Đức Thảo | Anh    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 325 | 462604       | Nguyễn Minh     | Anh    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 326 | 462611       | Đinh Khánh      | Chi    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 327 | 462617       | Vũ Quang        | Hải    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 328 | 462618       | Nguyễn Thị      | Hằng   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 329 | 462620       | Phạm Thanh      | Hiền   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 330 | 462622       | Phạm Thị        | Huyền  | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 331 | 462623       | Vũ Anh          | Hùng   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 3.0      | Không đạt |     |        |         |
| 332 | 462624       | Nguyễn Vũ Quỳnh | Hương  | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 333 | 462626       | Lê Thị Hoài     | Linh   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 334 | 462629       | Đinh Trà        | My     | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 335 | 462630       | Phan Nguyễn Hà  | My     | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 336 | 462631       | Thái Thị Tố     | Nga    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 337 | 462633       | Lưu Thị Thảo    | Nguyên | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 338 | 462636       | Nguyễn Lâm      | Oanh   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 339 | 462638       | Thái Trần Tú    | Phương | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 340 | 462643       | Trần Hồng       | Thanh  | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 341 | 462647       | Phạm Thu        | Thủy   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 342 | 462656       | Nguyễn Thị Vân  | Anh    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 343 | 462703       | Nguyễn Hồng     | Anh    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 344 | 462707       | Nguyễn Thạc Bảo | Duy    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 345 | 462708       | Nguyễn Tiến     | Đức    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 346 | 462709       | Đoàn Thư        | Hà     | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 347 | 462720       | Mai Nguyễn Huệ  | Linh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 348 | 462723       | Trịnh Minh      | Long   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 349 | 462736       | Đỗ Minh         | Thành  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 350 | 462738       | Lê Thị Thu      | Trang  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 351 | 462804       | Trần Nguyên     | Anh    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 352 | 462809       | Trần Minh       | Đức    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên          |        | Ngành               | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|--------|---------------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 353 | 462810       | Trần Thị Lam       | Giang  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 354 | 462811       | Đào Minh           | Hằng   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 355 | 462813       | Phan Tuấn          | Hoàng  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 356 | 462821       | Nguyễn Khánh       | Linh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 357 | 462826       | Lương Ngọc         | Minh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 358 | 462827       | Nguyễn Đăng        | Minh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 359 | 462834       | Trần Thu           | Phương | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 360 | 462901       | Đường Ngọc Hà      | Anh    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 361 | 462903       | Trần Hải           | Anh    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 362 | 462905       | Vũ Thùy            | Diệu   | Luật                | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 363 | 462916       | Dương Thị Phương   | Linh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 364 | 462918       | Nguyễn Kiều Khánh  | Linh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 365 | 462925       | Vũ Trung           | Nghĩa  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 366 | 462927       | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 367 | 462929       | Lê Vũ Hà           | Phương | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 368 | 462939       | Nguyễn Thanh       | Vân    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 369 | 462941       | Cao Ngọc Yến       | Chi    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 370 | 463012       | Tạ Đăng            | Hiếu   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 371 | 463016       | Vũ Ngọc Anh        | Khoa   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 372 | 463018       | Nguyễn Ngọc Phương | Linh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 373 | 463021       | Nguyễn Quỳnh       | Mai    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 374 | 463030       | Nguyễn Trang       | Nhung  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 375 | 463031       | Đinh Hải           | Phong  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 376 | 463032       | Nguyễn Minh        | Phương | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 377 | 463040       | Hoàng Hà           | Vy     | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 378 | 463103       | Lê Phương          | Anh    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 379 | 463105       | Nguyễn Thị Minh    | Anh    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 0.0      | Không đạt |     |        | VPQC    |
| 380 | 463113       | Nguyễn Gia         | Khánh  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 381 | 463116       | Nguyễn Hà Khánh    | Linh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 382 | 463119       | Nguyễn Thanh       | Mai    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 383 | 463120       | Lý Hiếu            | My     | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 384 | 463127       | Đỗ Bình Khánh      | Ninh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 385 | 463129       | Trần Minh          | Quang  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 386 | 463138       | Đỗ Thành           | Trung  | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 387 | 463209       | Phạm Mạnh          | Đạt    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 388 | 463211       | Nguyễn             | Hiệp   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên          |        | Ngành               | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|--------|---------------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 389 | 463214       | Kiều Ngọc Hoàng    | Liên   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 0.0      | Không đạt |     |        | VPQC    |
| 390 | 463216       | Nguyễn Thị Thùy    | Linh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 391 | 463217       | Nguyễn Thùy        | Linh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 392 | 463219       | Hồ Hải             | Long   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 393 | 463221       | Nguyễn Thị Hương   | Mai    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 394 | 463222       | Nguyễn Xuân        | Mai    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 395 | 463225       | Nguyễn Hà          | My     | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 396 | 463227       | Trần Hiếu          | Ngân   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 397 | 463232       | Trần Hà            | Phương | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 0.0      | Không đạt |     |        | VPQC    |
| 398 | 463234       | Lê Phương          | Thảo   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 399 | 463322       | Phạm Quang         | Minh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 400 | 463401       | Cao Hoàng          | An     | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 401 | 463402       | Dương Quang        | Anh    | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 402 | 463404       | Lê Nguyễn Quỳnh    | Anh    | Luật                | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 403 | 463408       | Trần Đăng          | Anh    | Luật                | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 404 | 463411       | Lê Thùy Linh       | Chi    | Luật                | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 405 | 463413       | Trần Ngọc          | Chung  | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 406 | 463414       | Quản Việt          | Cường  | Luật                | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 407 | 463416       | Phạm Thùy          | Duyên  | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 408 | 463417       | Phạm Thị Thùy      | Dương  | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 409 | 463419       | Phạm Bá            | Đạt    | Luật                | Anh văn   | 3.5      | Không đạt |     |        |         |
| 410 | 463420       | Bùi Minh           | Đức    | Luật                | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 411 | 463421       | Nguyễn Xuân        | Đức    | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 412 | 463423       | Nguyễn Ngọc        | Hà     | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 413 | 463424       | Kiên Thị Thanh     | Hằng   | Luật                | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 414 | 463426       | Nguyễn Đức         | Hiệp   | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 415 | 463427       | Bùi Anh            | Hoàn   | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 416 | 463428       | Lê Thái            | Hoàng  | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 417 | 463429       | Đặng Quốc          | Huy    | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 418 | 463430       | Mai Nguyễn Gia     | Huy    | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 419 | 463431       | Vũ Quang           | Huy    | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 420 | 463432       | Nguyễn Thanh       | Huyền  | Luật                | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 421 | 463434       | Nguyễn Trí Mai     | Hương  | Luật                | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 422 | 463439       | Lương Nguyễn Thành | Long   | Luật                | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 423 | 463440       | Lê Xuân Đức        | Lộc    | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 424 | 463441       | Bùi Thị Cẩm        | Ly     | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên       |        | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 425 | 463445       | Bùi Hoàng       | Nam    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 426 | 463449       | Lý Thị Thu      | Nguyệt | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 427 | 463458       | Triệu Thị Hồng  | Thái   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 428 | 463460       | Nguyễn Thị Ngọc | Thảo   | Luật  | Trung văn | 2.0      | Không đạt |     |        |         |
| 429 | 463465       | Ngô Thùy        | Trang  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 430 | 463467       | Lê Quang        | Trung  | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 431 | 463471       | Ngô Khánh/Quang | Vinh   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 432 | 463472       | Lê Thị Thảo     | Vy     | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 433 | 463475       | Dương Văn       | Anh    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 434 | 463477       | Phan Nguyễn Đức | Anh    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 435 | 463478       | Lê Hoàng Gia    | Bảo    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 436 | 463481       | Bùi Quang       | Hiếu   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 437 | 463483       | Trương Công     | Hiếu   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 438 | 463488       | Nguyễn Xuân     | Hùng   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 439 | 463489       | Nguyễn Vũ Mai   | Hương  | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 440 | 463491       | Nguyễn Phương   | Mai    | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 441 | 463492       | Phạm Bình       | Minh   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 442 | 463493       | Phan Thị Bích   | Ngọc   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 443 | 463494       | Tô Trường       | Son    | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 444 | 463495       | Nguyễn Thị      | Thùy   | Luật  | Anh văn   | 3.0      | Không đạt |     |        |         |
| 445 | 463502       | Đỗ Thị Minh     | Anh    | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 446 | 463503       | Lê Thị Huệ      | Anh    | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 447 | 463504       | Ngô Thị Lan     | Anh    | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 448 | 463505       | Nguyễn Trâm     | Anh    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 449 | 463507       | Vũ Ngọc Quỳnh   | Anh    | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 450 | 463511       | Phạm Linh       | Chi    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 451 | 463513       | Nguyễn Thị      | Duyên  | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 452 | 463515       | Hoàng Thái      | Dương  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 453 | 463519       | Lưu Quang       | Đức    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 454 | 463522       | Bùi Thị Thúy    | Hạnh   | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 455 | 463524       | Nguyễn Đức      | Hiếu   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 456 | 463530       | Võ Hồng         | Huy    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 457 | 463532       | Nguyễn Quốc     | Hưng   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 458 | 463535       | Khuất Trọng     | Khiêm  | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 459 | 463537       | Bùi Lương Huyền | Linh   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 460 | 463540       | Nguyễn Hoàng    | Long   | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên           |       | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------|-------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 461 | 463543       | Vũ Thị Khánh        | Ly    | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 462 | 463551       | Nguyễn Lê           | Phong | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 463 | 463555       | Trịnh Đức           | Quyền | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 464 | 463559       | Trần Tuấn           | Thành | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 465 | 463561       | Nguyễn Đức          | Thắng | Luật  | Anh văn   | 3.5      | Không đạt |     |        |         |
| 466 | 463563       | Trần Thuý           | Tiên  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 467 | 463564       | Hoàng Thu           | Trang | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 468 | 463566       | Nguyễn Hoàng Phương | Trâm  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 469 | 463570       | Lò Quốc             | Việt  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 470 | 463572       | Nguyễn Hà           | Vy    | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 471 | 463573       | Bùi Hoàng           | Yến   | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 472 | 463574       | Hoàng Ngọc Hà       | An    | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 473 | 463578       | Lương Thị Bạch      | Dương | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 474 | 463581       | Hoàng Gia           | Huân  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 475 | 463583       | Nguyễn Khánh        | Linh  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 476 | 463584       | Phạm Thành          | Lộc   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 477 | 463588       | Phùng Quang         | Quý   | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 478 | 463589       | Nguyễn Như          | Quỳnh | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 479 | 463590       | Nguyễn Văn          | Thanh | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 480 | 463594       | Nguyễn Thị          | Toan  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 481 | 463597       | Vũ Thị Tường        | Vy    | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 482 | 463598       | Đinh Hoàng          | Yến   | Luật  | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 483 | 4634100      | Lưu Huy             | Vũ    | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 484 | 4635100      | Nguyễn Phương       | Khánh | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Triều Dương

KT.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Bá Bình